TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **93**/2023/DS-ST
Ngày: 08/9/2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆNT, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thưởng.

2. Ông Phùng Văn Luân.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21A/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ** sinh năm 1941.

Địa chỉ: xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Anh **Trần Phước N** sinh năm 1995 (có mặt).

Địa chỉ: thị trấn TT, huyện Th, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên hệ: phường x, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: - Bà **Lê Thị Bé A**, sinh năm 1962 (vắng mặt).

- Ông **Lê Văn G**, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Chị **Nguyễn Thanh D** sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

- Bà **Cao Thị B** sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ là anh Trần Phước N trình bày*:

Ông Nguyễn Văn Đ có tham gia hụi do bà Lê Thị Bé A làm chủ hụi như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi 2.000.000đồng, khui hụi ngày 05/7/2019 (âm lịch), dây hụi này có 24 phần và ông Đ tham gia 01 phần, mỗi tháng khui 01 lần. Từ lần khui hụi thứ nhất đến lần thứ 23 thì ông Đ đã đóng đủ tiền hụi, đến lần khui hụi thứ 24 ông Đ hốt chót thì bà A, ông G không giao tiền hụi cho ông Đ. Dây hụi này bà A, ông G nợ ông Đ số tiền 46.000.000đồng.

- Dây hụi thứ hai: Hụi 1.000.000đồng, khui hụi ngày 30/6/2020 (âm lịch), dây hụi này có 27 phần và ông Đ tham gia 02 phần, mỗi tháng khui 01 lần. Từ lần khui hụi thứ nhất đến lần thứ 25 thì ông Đ đã đóng đủ tiền hụi, đến lần khui hụi thứ 26 và 27 ông Đ hốt chót thì bà A, ông G không giao tiền hụi cho ông Đ. Dây hụi này bà A, ông G nợ ông Đ số tiền 50.000.000đồng.

- Dây hụi thứ ba: Hụi 1.000.000đồng, khui hụi ngày 10/5/2021 (âm lịch), dây hụi này có 25 phần và ông Đ tham gia 02 phần, mỗi tháng khui 01 lần. Từ lần khui hụi thứ nhất đến lần thứ 23 thì ông Đ đã đóng đủ tiền hụi, đến lần khui hụi thứ 24 và 25 ông Đ hốt chót thì bà A, ông G không giao tiền hụi cho ông Đ. Dây hụi này bà A, ông G nợ ông Đ số tiền 34.000.000đồng.

- Dây hụi thứ A: Hụi 2.000.000đồng, khui hụi ngày 05/02/2022 (âm lịch), dây hụi này có 24 phần và ông Đ tham gia 01 phần, mỗi tháng khui 01 lần. Từ lần khui hụi thứ nhất đến lần thứ 08 thì ông Đ đã đóng đủ tiền hụi, đến lần khui hụi thứ 09 thì bà A, ông G ngưng không khui nữa. Dây hụi này bà A, ông G nợ ông Đ số tiền 16.000.000đồng.

- Dây hụi thứ năm: Hụi 500.000đồng, khui hụi ngày 25/03/2022 (âm lịch), dây hụi này có 27 phần và ông Đ tham gia 02 phần, mỗi tháng khui 01 lần. Từ lần khui hụi thứ nhất đến lần thứ 07 thì ông Đ đã đóng đủ tiền hụi, đến lần khui hụi thứ 08 thì bà A, ông G ngưng không khui nữa. Dây hụi này bà A, ông G nợ ông Đ số tiền 7.000.000đồng.

Tại thời điểm ông Đ tham gia hụi do bà A làm chủ hụi là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà A, ông G, số tiền nợ nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy đây là nợ chung của vợ chồng bà A, ông G, cả hai đều có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ.

Trong các giấy hụi có khi bà A ghi tên ông Đ, vợ ông Đ, có khi ghi tên con ông Đ là chị D. Việc ghi tên trong các giấy hụi là do bà A ghi và giao cho ông Đ giữ, vợ ông Đ là bà B và con ông Đ là chị D không có tham gia chơi hụi, chỉ mình ông Đ tham gia chơi hụi với bà A.

Nay ông Đ yêu cầu bà A và ông G liên đới trả cho ông Đ số tiền nợ hụi là 153.000.000 đồng. Yêu cầu trả làm một lần và trả ngay khi bản án có hiệu lực.

***** *Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Bé A trình bày:*

Từ năm 2019 đến năm 2022, bà có tổ chức góp hụi xoay vòng, ông Đ có tham gia 05 dây hụi do bà làm chủ như ông Đ đã khai là đúng. Đến năm 2022, do nhiều hụi viên không đóng hụi nên bị vỡ hụi. Nay ông Đ khởi kiện, bà đồng ý trả số nợ 153.000.000 đồng, bà đồng ý trả một mình không liên đới cùng ông G và xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đồng đến khi hết nợ.

***** *Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn G trình bày:*

Ông không có tổ chức góp hụi bất kỳ dây hụi nào do ông Đ là hụi viên, việc vợ ông- bà A góp hụi ông mới biết khi ông Đ đến nhà đòi nợ. Nay ông không đồng ý liên đới cùng bà A để trả nợ cho ông Đ.

***** *Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thanh D trình bày:*

Cha chị là ông Nguyễn Văn Đ, từ năm 2020-2022, ông Đ có tham gia nhiều dây hụi do vợ chồng bà A làm đầu thảo nên trong giấy hụi bà A ghi tên trong danh sách là cha chị (cậu 5 Đ), mẹ chị (mợ 5 Đ), chị (D). Việc bà A ghi như vậy là để dễ theo dõi, phân biệt. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, chị không có ý kiến.

***** *Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Cao Thị B trình bày:*

Chồng của bà là ông Nguyễn Văn Đ, từ năm 2020-2022, ông Đ có tham gia nhiều dây hụi do vợ chồng bà A làm đầu thảo nên trong giấy hụi bà A ghi tên trong danh sách là ông Đ (cậu 5 Đ), bà (mợ 5 Đ), con gái bà (D). Việc bà A ghi như vậy là để dễ theo dõi, phân biệt và ngày được tính bằng ngày âm lích.

* *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến*:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc bà A và ông G liên đới trả cho ông Đ số tiền vốn là 153.000.000 đồng, trả làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Miễn án phí cho bà A và ông G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận ông Đ có tham gia hụi do bà A là chủ thảo; nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng góp hụi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền

Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Bà Lê Thị Bé A, ông Lê Văn G, bà Cao Thị B và chị Nguyễn Thanh D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà A, ông G, bà B và chị D.

[4] Về yêu cầu bà A, ông G liên đới trả nợ: Tại thời điểm diễn ra giao dịch hụi giữa ông Đ với bà A thì bà A và ông G là vợ chồng hợp pháp, bà A và ông G kết hôn vào năm 2015, trước thời điểm ông Đ tham gia chơi hụi (năm 2019 âm lịch). Số tiền hụi lớn, việc chơi hụi có rất nhiều dây hụi, nhiều người tham gia và diễn ra trong thời gian dài nên số tiền chơi hụi bà A có sử dụng trong việc phát triển kinh tế gia đình là phù hợp, không thể có việc ông G không biết. Do đó bà A và ông G có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Đ là phù hợp với các điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về số tiền nợ hụi là 153.000.000 đồng: Bà A thừa nhận từ năm 2019 đến năm 2022, bà có tổ chức góp hụi xoay vòng, ông Đ có tham gia 05 dây hụi do bà làm chủ, sau đó bị vỡ hụi là do nhiều hụi viên không đóng hụi. Bà A đã thừa nhận còn nợ ông Đ số tiền hụi là 153.000.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đ đã đòi nhiều lần nhưng bà A và ông G không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bà A xin trả dần 3.000.000đồng/tháng là nhằm kéo dài thời gian trở nợ, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ, ông G không đồng ý liên đới trả nợ cho ông Đ là không phù hợp và không được ông Đ đồng ý nên Hội đồng xét xử cần buộc bà A, ông G liên đới trả nợ cho công Đ khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí:

Bà A và ông G là người cao tuổi thuộc đối Aợng miễn nộp án phí và có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà A, ông G.

Ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Buộc ông Lê Văn G và bà Lê Thị Bé A liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 153.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi ba triệu đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Lê Thị Bé A và ông Lê Văn G.

- Do ông Nguyễn Văn Đ là đối Aợng được miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Đ.

3. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với ông Đ được tính từ ngày tuyên án; đối với bà A, ông G, bà B và chị D được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Thi